

**TÓM TẮT PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG  
CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN  
GIAI ĐOẠN 2020 - 2026**

**Phần 1: MỞ ĐẦU**

**1. Thông tin chung về Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn**

Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn được thành lập năm 1977 theo Quyết định số 1445/QĐ-TC ngày 12/7/1977 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghĩa Bình nay là tỉnh Bình Định; Công ty là Doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, vốn nhà nước, có tư cách pháp nhân đầy đủ, hạch toán kinh tế độc lập, được đăng ký và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp; trực thuộc UBND tỉnh Bình Định.

- Tên Công ty: Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Quy Nhơn - Tên viết tắt: Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn.

- Tên giao dịch tiếng Anh: **QUY NHƠN FORESTRY LIMITED LIABILITY COMPANY.**

- Địa chỉ trụ sở: Số 1134 đường Hùng Vương, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Điện thoại: (0256) 3848666; 3748260; 3748894 - Fax: (0256) 3848911

- Địa chỉ thư điện tử: [lamnghiepquynhon@gmail.com](mailto:lamnghiepquynhon@gmail.com).

- Trang web: [lamnghiepquynhon.com.vn](http://lamnghiepquynhon.com.vn)

**2. Cơ cấu tổ chức**

Cơ cấu tổ chức Công ty gồm có: Chủ tịch Công ty, Giám đốc; các Phó giám đốc; Kế toán trưởng, Kiểm soát viên; các phòng chuyên môn nghiệp vụ; các đội QLBR, đội sản xuất. Hiện nay, tổng số công nhân viên và người lao động của Công ty là 83 người, bao gồm:

- |                             |            |
|-----------------------------|------------|
| a) Cán bộ lãnh đạo, quản lý | : 05 người |
| b) Các phòng chuyên môn     | : 25 người |
| c) Bộ phận trực tiếp        | : 51 người |
| d) Đại diện cho liên doanh  | : 2 người  |

**Chương 1.**

**SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN**

**3. Sự cần thiết phải xây dựng và thực hiện Quản lý rừng bền vững**

Những năm gần đây, Công ty đã hoàn thành tốt nhiệm vụ quản lý và phát triển rừng, kinh doanh diện tích rừng sản xuất hiệu quả, thực hiện tốt các nghĩa vụ đối với Nhà nước, đời sống cán bộ công nhân viên được nâng cao; góp phần phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Thực hiện Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn “Quy định về quản lý rừng bền vững”; cũng như góp phần thực hiện Chiến lược phát triển Lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2006 -2020. Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn phải xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững, nhằm quản lý rừng theo một định hướng đúng đắn có cơ sở khoa học

và thực tiễn, bảo đảm quản lý rừng bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường, đạt được các nguyên tắc về quản lý rừng bền vững của Quốc tế FSC tiến tới được cấp chứng chỉ rừng FM quốc tế, nhằm tăng hiệu quả kinh tế và cải thiện thu nhập cho CBCNV của Công ty và góp phần tạo vùng nguyên liệu ổn định cho công nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu của địa phương và vùng.

## 2. Các căn cứ pháp lý liên quan đến xây dựng Phương án QLRV

- Các văn bản của Quốc hội và Chính phủ
- Các văn bản của Bộ NN & PTNT
- Các cam kết và tiêu chuẩn Quốc tế
- Các căn cứ pháp lý của địa phương

## 3. Tài liệu sử dụng cho xây dựng phương án

- Đề án sắp xếp, đổi mới phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn; ngày 15/4/2016.
- Các báo cáo về điều tra hiện trạng rừng, đa dạng sinh học, HCVF, đánh giá tác động môi trường và xã hội;
- Hệ thống Bản đồ hiện trạng rừng và hiện trạng sử dụng đất, bản đồ giao đất, giao rừng, các loại bản đồ chuyên đề khác có liên quan.

## Chương 2. ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA ĐƠN VỊ

### I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

#### 1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất của Công ty

**BẢNG 01. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CÔNG TY**

Số TT	Loại đất	Ký hiệu	Tổng diện tích quản lý
			ha
*	<b>Tổng diện tích đất quản lý sử dụng</b>	<b>QLSD</b>	<b>8.455,99</b>
	<b>Đất đã có sổ đỏ</b>		<b>8.455,99</b>
	<b>Đất chưa có sổ đỏ</b>		
<b>I</b>	<b>Đất rừng sản xuất</b>	<b>RSX</b>	<b>1.619,36</b>
	Rừng tự nhiên	RSN	0,00
	Rừng trồng	RST	1.307,44
	Đất trồng rừng sản xuất ( đất chưa có rừng)	RSM	45,76
	Khoanh nuôi, phục hồi RTN (5% DT chứng chỉ rừng)	RSK	234,55
	Hành lang ven suối và khu kết nối	HLVS	31,61
<b>II</b>	<b>Đất rừng phòng hộ</b>	<b>RPH</b>	<b>4.782,82</b>
	Rừng tự nhiên (HCVF)	RPN	1.449,81
	Rừng trồng	RPT	1.972,83

	Đất trồng rừng phòng hộ ( đất chưa có rừng)	RSM	1.291,60
	Hành lang ven suối và khu kết nối	HLVS	68,58
<b>III</b>	<b>Đất rừng đặc dụng</b>	<b>RDD</b>	<b>1.436,33</b>
	Rừng tự nhiên	RDN	0,00
	Rừng trồng	RDT	981,17
	Đất trồng rừng đặc dụng ( Đất chưa có rừng)	RDM	431,76
	Hành lang ven suối và khu kết nối	HLVS	23,40
<b>IV</b>	<b>Đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp</b>	<b>NQH</b>	<b>606,93</b>
	Rừng trồng	RTN	511,06
	Đất chưa có rừng	NQM	90,25
	Hành lang ven suối và khu kết nối	HLVS	5,62
<b>V</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNK</b>	<b>10,55</b>
	Đất trụ sở Công ty	TSK	1,64
	Đất vườn cây xanh, vườn ươm	DVU	2,35
	Đất giao thông	DGT	5,77
	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	0,79

**2. Theo đơn vị hành chính:** Nằm trên địa bàn 12 phường, xã

**Bảng 02. Quản lý theo đơn vị hành chính địa phương**

Số TT	Loại đất	Tổng DT quản lý	Đất rừng SX	Đất rừng PH	Đất rừng ĐD	Đất ngoài QH	Đất phi NN
		ha	ha	ha	ha	ha	Ha
*	<b>DT đất QLSD</b>	<b>8.455,99</b>	<b>1.619,36</b>	<b>4.782,82</b>	<b>1.436,33</b>	<b>606,93</b>	<b>10,55</b>
<b>I</b>	Đất đã có sổ đỏ	8.455,99	1.619,36	4.782,82	1.436,33	606,93	10,55
<b>II</b>	Đất chưa có sổ đỏ						
1	Xã Canh Vinh	698,93	458,28	124,56		114,87	1,22
2	Xã Canh Hiền	317,95	317,56				0,39
3	Xã Nhơn Châu	103,12		81,01		22,11	
4	Xã Phước Mỹ	2.503,79	644,55	1.839,28		17,63	2,33
5	Phường Gành Ráng	1.557,63			1.436,33	121,30	
6	P.Bùi Thị Xuân	2.556,36	198,97	2.180,79		175,24	1,36
7	P.Trần Quang Diệu	135,01		131,81		3,20	
8	Phường Nhơn Phú	201,04		194,41		2,64	3,99
9	Phường Đồng Đa	64,87				64,73	0,14
10	P.Lê Hồng Phong	37,13				36,43	0,70

11	Phường Ngô Mây	39,35				38,93	0,42
12	P.Quang Trung	240,81		230,96		9,85	

## II. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

### 1. Hiện trạng tài nguyên rừng tự nhiên

Hiện trạng rừng tự nhiên được giao quản lý (theo tài liệu kiểm kê rừng và báo cáo hiện trạng rừng tháng 6/2019) là rừng lá rộng thường xanh phục hồi (TXP) và rừng khoanh nuôi với diện tích là 1.449,81ha. Tổng trữ lượng ở 4 trạng thái rừng với diện tích 1.449,81 ha trong đó rừng có trữ lượng là :  $1.435,52 \text{ ha} \times 139,2 \text{ m}^3/\text{ha} = 199.824,38 \text{ m}^3$ . còn lại: 14,29 ha không có trữ lượng.

### 2. Hiện trạng rừng trồng phòng hộ và đặc dụng

Diện tích rừng phòng hộ đặc dụng của Công ty được trồng từ những năm 1996 đến nay với diện tích là 2.954,00 ha, phân bố tập trung nhiều ở hai khu vực đèo Cù Mông, núi Vũng Chua, thuộc các phường Bùi Thị Xuân, Trần Quang Diệu, Nhơn Phú, Quang Trung, Ghềnh Ráng và tại xã Nhơn Châu. Tổng trữ lượng lâm phần rừng trồng phòng hộ và đặc dụng của Công ty hiện nay là:  $2.954,00 \text{ ha} \times 90,4 \text{ m}^3 = 267.041,6 \text{ m}^3$ .

### 3. Hiện trạng rừng trồng sản xuất

**Bảng 03. Hiện trạng rừng trồng sản xuất phân theo loài cây, năm trồng và đơn vị quản lý**

Năm trồng	Diện tích (ha)	Đội QLBR			Đội QLBR			Đội QLBR		Đội QLBR		
		Cù Mông			Vũng Chua			Long Mỹ		Bắc Sơn		
		T. DT (ha)	KL	BĐ	T. DT (ha)	KL	BĐ	T. DT (ha)	KL	T. DT (ha)	KL	BĐ
2010	19,2	0			0			19,2	19,2	0		
2011	76,3	0			0			76,3	76,3	0		
2012	14,46	2,66	2,66		0			0		11,8		11,8
2013	175,2	20,8	20,8		0			35,8	35,8	118,6	111,1	7,5
2014	329,78	106,68	98,18	8,5	0			109,5	109,5	113,6	111,6	2
2015	388,3	167,7	123,3	44,4	1,1	1,1		106,4	106,4	113,1	34,2	78,9
2016	405,3	320,5	320,5		1,7	1,7		0		83,1	83,1	
2017	311,9	149,7	149,7		45	45		36,4	36,4	80,8		80,8
2018	394,8	181,2	180,8	0,4	63,2	41,2	22	0,5	0,5	149,9	149,9	
2019	348	164,1	164,1		95,1	95,1		0		88,8	88,8	
<b>Tổng</b>	<b>2463,24</b>	<b>1113,34</b>	<b>1060,04</b>	<b>53,3</b>	<b>206,1</b>	<b>184,1</b>	<b>22</b>	<b>384,1</b>	<b>384,1</b>	<b>759,7</b>	<b>578,7</b>	<b>181</b>

Ghi chú: KL- Keo lai; BĐ- Bạch đàn

Trữ lượng lâm phần trung bình ( $\bar{M}$ ) tăng dần theo tuổi cây trồng (cây càng nhiều tuổi thì trữ lượng càng cao). Trữ lượng lâm phần trung bình dao động từ 23,8m<sup>3</sup>/ha (tuổi 3) đến 196,6 m<sup>3</sup>/ha (tuổi 9), lượng tăng trưởng bình quân chung từ 7,93m<sup>3</sup>/ha/năm (tuổi 3) đến 24,5 m<sup>3</sup>/ha/năm (tuổi 9).

### 4. Đa dạng sinh học và xác định thuộc tính khu HCVF

Kết quả điều tra, đánh giá đa dạng thực vật, đã xác định toàn bộ khu rừng tự nhiên với diện tích 1.449,81ha có giá trị bảo tồn cao. Với các thuộc tính HCV1 (Rừng có chứa đựng các giá trị đa dạng sinh học của quốc gia, khu vực và toàn cầu); HCV3 (hệ sinh thái hiếm, đang bị đe dọa hoặc nguy cấp) và HCV4 (Là nơi cung cấp những dịch vụ tự nhiên, như: rừng phòng hộ đầu nguồn, chống xói mòn, cung cấp nguồn nước).<sup>1</sup>

Khu rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVF) của CTLN Quy Nhơn với thông tin cơ bản như sau:

- a. Vị trí: Khu HCVF thuộc khu rừng tự nhiên, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn. Tọa độ (VN2000): (412100;1207100) đến (414000;1205000);
- b. Diện tích: Khu HCVF có diện tích 1.449,81 ha;
- c. Sinh cảnh: Khu vực có 2 sinh cảnh chính là rừng lá rộng nửa rụng lá và rừng hỗn giao lá cây lá rộng và lá kim;
- d. Giá trị đặc trưng: Là khu rừng tự nhiên có diện tích lớn nhất tại thành phố Quy Nhơn, hệ sinh thái rừng đang được phục hồi nhanh chóng và một số khu vực đã đạt tới trạng thái rừng giàu có trữ lượng trên 200 m<sup>3</sup>. Đây là khu vực có nhiều thác suối có nước quanh năm, là nơi cư trú của nhiều loài động vật và thực vật, trong đó có rất nhiều loài quý hiếm. Đồng thời là khu vực đầu nguồn có vai trò quan trọng trong điều tiết nước của khu vực.

Kết quả điều tra khảo sát đã ghi nhận: Về thực vật có 24 loài thực vật nguy cấp quý hiếm trong đó có 7 loài có tên trong sách đỏ Việt Nam và 13 loài có tên trong danh lục Đỏ thế giới ( *Chi tiết tại phụ biểu số 7*). Về động vật có tới 11 loài động vật hoang dã có giá trị bảo tồn cao đang sinh sống trong khu rừng này. Trong đó, có 6 loài có giá trị bảo tồn cấp quốc gia (có tên trong Sách Đỏ Việt Nam và Nghị định 06/2019/NĐ-CP) và 6 loài có giá trị bảo tồn cấp khu vực và toàn cầu (có tên trong Danh lục Đỏ thế giới). Đặc biệt có sự hiện diện của loài Chà vá chân xám, loài đặc hữu của Việt Nam và loài Vượn đen má hung Trung bộ, một loài mới được phát hiện tại Việt Nam<sup>2</sup>.

### III. NGUỒN NHÂN LỰC

#### 1. Nguồn nhân lực

Tổng số công nhân viên và người lao động làm việc tại Công ty là 83 người. Trong đó nữ 27 người, nam 56 người. Bao gồm:

- Số lao động ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn là 78 người.
- Số lao động ký hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng là 5 người.

#### 2. Trình độ lao động

Cơ cấu lao động theo trình độ chuyên môn như sau:

- Trình độ đại học và trên đại học : 24 người, chiếm tỷ lệ 28,57%;

---

<sup>1</sup> Báo cáo đa dạng sinh học động, thực vật và xác định rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVF) – SFMI tháng 6/2019

- Cao đẳng và trung cấp : 17 người chiếm 20,23%;
- Công nhân kỹ thuật : 11 người chiếm 13,10%;
- Lao động phổ thông : 32 người chiếm 38,10%.

#### **IV. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC.**

##### **1. Quản lý rừng tự nhiên**

Công tác quản lý bảo vệ rừng tự nhiên trong những năm qua luôn được đảm bảo, không để xảy ra các hoạt động gây ảnh hưởng đến rừng, công tác quản lý bảo vệ luôn được thực hiện một cách chặt chẽ, đồng thời Công ty luôn chủ động phối hợp với các cơ quan chức năng, chính quyền địa phương sở tại để tuần tra bảo vệ rừng có hiệu quả.

##### **2. Quản lý rừng trồng**

###### *a. Đối với rừng trồng đặc dụng và phòng hộ*

Về phương thức quản lý cũng như quản lý rừng tự nhiên Công ty giao cho lực lượng quản lý bảo vệ rừng chuyên trách đảm nhận cụ thể Đội quản lý bảo vệ rừng Vững Chua và Đội quản lý bảo vệ rừng Cù Mông.

###### *b. Đối với diện tích rừng trồng sản xuất.*

Về phương thức quản lý cũng như quản lý rừng tự nhiên và rừng trồng đặc dụng, phòng hộ Công ty giao cho lực lượng quản lý bảo vệ rừng chuyên trách đảm nhận cụ thể các Đội quản lý bảo vệ rừng như Vững Chua, Cù Mông, Bắc Sơn, Long Mỹ.

Việc khai thác được giao khoán chi phí cho các đơn vị, cá nhân có đủ chức năng và năng lực để thực hiện dưới sự giám sát, theo dõi và quản lý sản phẩm của Công ty.

##### **3. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và sâu bệnh gây hại rừng**

Trong 5 năm gần đây, Công ty tự tổ chức lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng chốt ở các Trạm cửa rừng, túc trực trên địa bàn, thường xuyên phối hợp chính quyền địa phương, Hạt kiểm lâm sở tại và các cơ quan chức năng tổ chức tuần tra, kiểm tra bảo vệ rừng; chất lượng rừng được nâng lên đáng kể, hiệu quả mang lại là số vụ cháy và diện tích cháy giảm.

Hàng năm Công ty xây dựng Phương án PCCCR, tổ chức tuyên truyền cho các hộ gia đình sống gần rừng có ý thức phòng cháy chữa cháy rừng; chuẩn bị trang thiết bị PCCC, xây dựng đường băng cản lửa, tập huấn PCCC nên các vụ cháy rừng đều được ngăn chặn kịp thời không gây thiệt hại đến rừng trồng.

Công tác dự báo phòng trừ sâu bệnh hại rừng: Công ty thường xuyên kiểm tra hiện trường rừng trồng, phát hiện kịp thời những biểu hiện gây hại mới liên hệ với cơ quan bảo vệ thực vật để có biện pháp xử lý phù hợp

###### *\* Phân định ranh giới quản lý ngoài thực địa*

Đến nay, công tác đo đạc cắm mốc xác định ranh giới thực hiện xong cụ thể đã: Xây dựng bảng tuyên truyền: 05 bảng; đo đạc cắm mốc được 253 mốc giới; đóng biển báo cắm lửa: 500 biển

#### **4. Quản lý lâm sản ngoài gỗ**

Trong thời gian qua việc tổ chức quản lý và khai thác nguồn lợi này của Công ty chưa thực hiện được. Người dân các địa phương lân cận do cuộc sống phụ thuộc rất nhiều vào rừng và có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực khai thác nguồn lợi này, nên đã tự tổ chức khai thác với mục đích sử dụng tại chỗ và một số sản phẩm khai thác mang tính thương mại hàng hoá. Về vấn đề này Công ty đã xây dựng thỏa thuận cơ chế giải quyết các mâu thuẫn về bảo vệ rừng.

#### **5. Quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học**

##### **a) Đa dạng thực vật rừng**

Ghi nhận 603 loài, 421 chi, 113 họ thuộc 4 ngành thực vật bậc cao có mạch. 13 loài có trong sách đỏ Thế giới, trong đó có loài Sao mạng thuộc hạng CR đây là hạng cực kỳ nguy cấp. 7 loài nằm trong Nghị định 06/2019/NĐ-CP, trong đó có 01 loài nằm trong phục lục IA và 6 loài nằm trong phục lục IIA. Có 5 loài trong danh lục Cites được ghi nhận tại Công ty TNHH lâm nghiệp Quy Nhơn.

##### **b) Đa dạng động vật rừng**

Kết quả điều tra khảo sát đã ghi nhận tới 30 loài động vật hoang dã có giá trị bảo tồn cao đang sinh sống trong khu rừng này. Trong đó, có 25 loài có giá trị bảo tồn cấp quốc gia (có tên trong Sách Đỏ Việt Nam và Nghị định 06/2019/NĐ-CP) và 10 loài có giá trị bảo tồn cấp khu vực và toàn cầu (có tên trong Danh lục Đỏ thế giới). Đặc biệt có sự hiện diện của loài chà vá chân xám, loài đặc hữu cho Việt Nam và loài vượn đen má hung trung bộ, một loài mới được phát hiện cho Việt Nam.

#### **6. Công tác quản lý, xử lý vi phạm pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.**

Nhờ thực hiện đồng bộ các giải pháp trong công tác bảo vệ rừng, đã hạn chế thấp nhất các hành vi xâm hại rừng;

- Phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức tuyên truyền công tác bảo vệ rừng; xây dựng hương ước, quy ước về bảo vệ rừng đến từng thôn.

### **IV. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY TRONG 5 NĂM GẦN ĐÂY VÀ ĐÓNG GÓP PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

#### **1. Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong 5 năm 2015 - 2019**

**Bảng 04. Một số chỉ tiêu tài chính trong 5 năm của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn.**

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm				
		2015	2016	2017	2018	2019
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	32,31	31,70	35,26	37,65	40,35
Tổng số lao động	người	90	88	84	85	83

Thu nhập bình quân người/tháng	Triệu đồng	7,5	7,8	7,9	8,1	8,9
Tổng doanh thu	Tỷ đồng	52,95	48,55	50,47	50,45	49,09
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	9,09	9,36	9,51	9,58	9,71
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	7,22	7,70	7,67	7,77	8,22

Thu nhập bình quân người/tháng năm sau cao hơn năm trước năm 2015 đạt 7,5 triệu đồng/ người/tháng đến năm 2019 tăng lên 8,9 triệu đồng/ người/tháng qua đó cho thấy đây là mức thu nhập là khá cao so với mức thu nhập bình quân trong cả tỉnh. Hàng năm Công ty nộp ngân sách nhà nước từ 6 đến 7 tỷ đồng.

## **2. Kết quả đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội địa phương của Công ty.**

Góp phần giải quyết việc làm, thu nhập cho người lao động sống ven rừng, hạn chế việc xâm hại rừng. Hàng năm Công ty sử dụng khoảng 750 - 800 lao động thời vụ tại các địa phương. Trích từ nguồn quỹ phúc lợi xã hội để hỗ trợ công tác xã hội cho các địa phương bình quân trên 200 triệu đồng/ năm.

## **Chương 3. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ HIỆU QUẢ PHƯƠNG ÁN**

### **I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG**

#### **1. Mục tiêu chung**

- Xây dựng được bản Phương án Quản lý rừng bền vững giai đoạn 2020 - 2026 (7 năm) đáp ứng các yêu cầu của Tiêu chuẩn QLRBV của Việt Nam (TT 28/2018/TT-BNNPTNT và tiêu chuẩn Quốc tế (FSC STD V 5.1 – NFSS VN 2.0) tiến đến xin cấp chứng chỉ rừng FSC FM.

- Sản xuất kinh doanh có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp; đảm bảo việc làm, tăng thu nhập, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động; thực hiện hoàn thành các nghĩa vụ với Nhà nước; góp phần thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

#### **2. Mục tiêu cụ thể**

##### *a) Mục tiêu về kinh tế*

- Nâng cao năng suất và chất lượng rừng trồng đạt năng suất bình quân cuối chu kỳ kinh doanh là 150 m<sup>3</sup>/ha đối với rừng trồng nguyên liệu giấy; khoảng 200 m<sup>3</sup>/ha đối với rừng trồng gỗ lớn;

- Tổng doanh thu hàng năm trên 50 tỷ đồng/năm; nộp ngân sách bình quân hàng năm khoảng 2 tỷ đồng;

##### *b) Mục tiêu về xã hội*

- Ổn định việc làm và thu nhập cho công nhân viên và người lao động của Công ty với thu nhập bình quân đạt 9 – 10 triệu VND/người/tháng.

- Tạo việc làm cho lao động địa phương thông qua công tác trồng chăm sóc và bảo vệ, khai thác rừng trồng. Góp phần nâng cao nhận thức, năng lực, trình độ của người dân địa phương đối với nghề rừng.

##### *c) Mục tiêu về môi trường*



- Diện tích trồng rừng cho toàn chu kỳ khoảng 311,4 ha, trung bình 44,4 ha/năm. Nâng cao độ che phủ của rừng.

- Bảo vệ tốt 4.772,50 ha rừng hiện tại. Phân đầu đến cuối kỳ phương án tăng trên 300 ha, thông qua các biện pháp lâm sinh áp dụng.

## II. QUY HOẠCH, BỐ TRÍ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

### 1. Quy hoạch sử dụng đất theo hiện trạng 2020 – 2026 (Bảng 5.)

Đơn vị tính: ha

Stt	Loại đất	Mã	Hiện trạng tổng diện tích	Kế hoạch sử dụng đất của Công ty giai đoạn 2020 - 2026							Ghi chú
				Giai đoạn 2020 - 2026							
				Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	
I	<b>Tổng diện tích đất</b>		<b>8.455,99</b>	<b>8.455,99</b>	<b>8.455,99</b>	<b>8.455,99</b>	<b>8.455,99</b>	<b>8.455,99</b>	<b>8.455,99</b>	<b>8.455,99</b>	
1	<b>Đất lâm nghiệp</b>		<b>5.945,80</b>	<b>5.945,80</b>	<b>5.945,80</b>	<b>5.945,80</b>	<b>5.945,80</b>	<b>5.945,80</b>	<b>5.945,80</b>	<b>5.945,80</b>	
1.1	Đất rừng sản xuất		1.541,99	1.541,99	1.541,99	1.541,99	1.541,99	1.541,99	1.541,99	1.541,99	
1.2	Đất rừng phòng hộ		3.422,64	3.422,64	3.422,64	3.422,64	3.422,64	3.422,64	3.422,64	3.422,64	
1.3	Đất rừng đặc dụng		981,17	981,17	981,17	981,17	981,17	981,17	981,17	981,17	
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>		<b>10,55</b>	<b>10,55</b>	<b>10,55</b>	<b>10,55</b>	<b>10,55</b>	<b>10,55</b>	<b>10,55</b>	<b>10,55</b>	
2.1	Đất trụ sở Công ty		1,64	1,64	1,64	1,64	1,64	1,64	1,64	1,64	
2.2	Đất vườn cây xanh, vườn ươm		2,35	2,35	2,35	2,35	2,35	2,35	2,35	2,35	
2.3	Đất giao thông		5,77	5,77	5,77	5,77	5,77	5,77	5,77	5,77	
2.4	Đất mặt nước chuyên dùng		0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>		<b>1.892,71</b>	<b>1.892,71</b>	<b>1.892,71</b>	<b>1.892,71</b>	<b>1.892,71</b>	<b>1.892,71</b>	<b>1.892,71</b>	<b>1.892,71</b>	
3.1	Đất đồi núi chưa sử dụng		1.892,71	1.892,71	1.892,71	1.892,71	1.892,71	1.892,71	1.892,71	1.892,71	
4	<b>Đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp</b>		<b>606,93</b>	<b>606,93</b>	<b>606,93</b>	<b>606,93</b>	<b>606,93</b>	<b>606,93</b>	<b>606,93</b>	<b>606,93</b>	
4.1	Đất có rừng		511,06	511,06	511,06	511,06	511,06	511,06	511,06	511,06	
4.2	Đất chưa có rừng		95,87	95,87	95,87	95,87	95,87	95,87	95,87	95,87	

### 2. Quy hoạch theo chức năng

Tổng diện tích 8.455,99ha quản lý của Công ty được phân chia theo quy hoạch 3 loại rừng. Cụ thể như sau:

#### Bảng 06. Quy hoạch theo chức năng

Đơn vị: ha

TT	Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Quy hoạch 3 loại rừng				Rừng	Đất phi nông nghiệp
			Cộng 3 loại rừng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	ngoài lâm nghiệp	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>8.455,99</b>		<b>1.436,33</b>	<b>4.782,82</b>	<b>1.619,36</b>	<b>606,93</b>	<b>10,55</b>
<b>1</b>	<b>Đất có rừng</b>	6.456,86	5.945,80	981,17	3.422,64	1.541,99	511,06	
1.1	Rừng tự nhiên	1.449,81	1.449,81		1.449,81			
1.2	Rừng trồng	4.772,50	4.261,44	981,17	1.972,83	1.307,44	511,06	
1.3	Khoanh nuôi phục hồi rừng TN	234,55	234,55			234,55		
<b>2</b>	<b>Đất chưa có rừng</b>	<b>1.988,58</b>	<b>1.988,58</b>	<b>455,16</b>	<b>1.360,18</b>	<b>77,37</b>	<b>95,87</b>	
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	10,55						<b>10,55</b>

### 3. Diện tích dự kiến xin chứng chỉ

**Bảng 07. Thống kê diện tích dự kiến xin cấp chứng chỉ rừng**

Số TT	Loại đất	Ký hiệu	Tổng diện tích quản lý	Diện tích cấp Chứng chỉ rừng		Diện tích loại trừ khỏi phạm vi CCR	Ghi chú
				ha	ha		
*	<b>Tổng diện tích đất quản lý sử dụng</b>	<b>QLSD</b>	<b>8.455,99</b>	<b>4.183,67</b>	<b>49,48</b>	<b>4.272,32</b>	
	<b>Đất đã có sổ đỏ</b>		<b>8.455,99</b>	<b>4.183,67</b>	<b>49,48</b>	<b>4.272,32</b>	
<b>I</b>	<b>Đất rừng sản xuất</b>	<b>RSX</b>	<b>1.619,36</b>	<b>1.286,34</b>	<b>79,44</b>	<b>333,02</b>	
	Rừng tự nhiên	RSN	0,00	0,00	<b>0,00</b>	0,00	
	Rừng trồng	RST	1.307,44	1.025,53	<b>78,44</b>	281,91	
	Đất trồng rừng sản xuất ( đất chưa có rừng)	RSM	45,76	0,00	<b>0,00</b>	45,76	
	Khoanh nuôi, phục hồi RTN (5% DT chứng chỉ rừng)	RSK	234,55	234,55	<b>100,00</b>	0,00	
	Hành lang ven suối và khu kết nối	HLVS	31,61	26,26	<b>83,07</b>	5,35	
<b>II</b>	<b>Đất rừng phòng hộ</b>	<b>RPH</b>	<b>4.782,82</b>	<b>2.491,52</b>	<b>52,09</b>	<b>2.291,30</b>	
	Rừng tự nhiên (HCVF)	RPN	1.449,81	1.449,81	<b>100,00</b>	0,00	
	Rừng trồng	RPT	1.972,83	1.037,86	<b>52,61</b>	934,97	
	Đất trồng rừng phòng hộ ( đất chưa có rừng)	RSM	1.291,60		<b>0,00</b>	1.291,60	
	Hành lang ven suối và khu kết nối	HLVS	68,58	3,85	<b>5,61</b>	64,73	
<b>III</b>	<b>Đất rừng đặc dụng</b>	<b>RDD</b>	<b>1.436,33</b>	<b>232,76</b>	<b>16,21</b>	<b>1.203,57</b>	

	Rừng tự nhiên	RDN	0,00	0,00	<b>0,00</b>	0,00
	Rừng trồng	RDT	981,17	229,54	<b>23,39</b>	751,63
	Đất trồng rừng đặc dụng (Đất chưa có rừng)	RDM	431,76	0,00	<b>0,00</b>	431,76
	Hành lang ven suối và khu kết nối	HLVS	23,40	3,22	<b>13,76</b>	20,18
<b>IV</b>	<b>Đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp</b>	<b>NQH</b>	<b>606,93</b>	<b>173,05</b>	<b>28,51</b>	<b>433,88</b>
	Rừng trồng	RTN	511,06	170,31	<b>33,32</b>	340,75
	Đất chưa có rừng	NQM	90,25	0,00	<b>0,00</b>	90,25
	Hành lang ven suối và khu kết nối	HLVS	5,62	2,74	<b>48,75</b>	2,88
<b>V</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNK</b>	<b>10,55</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>10,55</b>
	Đất trụ sở Công ty	TSK	1,64	0,00	<b>0,00</b>	1,64
	Đất vườn cây xanh, vườn ươm	DVU	2,35	0,00	<b>0,00</b>	2,35
	Đất giao thông	DGT	5,77	0,00	<b>0,00</b>	5,77
	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	0,79	0,00	<b>0,00</b>	0,79

### **III. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC**

#### **1. Kế hoạch quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và khu rừng có giá trị bảo tồn cao – HCVF.**

##### **1.1. Kế hoạch quản lý, bảo vệ rừng tổng thể**

###### **1.1.1. Mục đích**

Bảo vệ toàn bộ diện tích rừng và đất rừng hiện có 8.455,99 ha, trong đó: Đất rừng đặc dụng: 1.436,33 ha. Đất rừng phòng hộ: 4.782,82 ha. Đất rừng sản xuất: 1.619,36 ha. Diện tích đất ngoài quy hoạch: 606,93ha và đất phi nông nghiệp: 10,55ha.

###### **1.1.2. Nội dung**

###### *a) Xác định ranh giới các phân khu quản lý*

Xác định ranh giới tiếp giáp giữa các phân vùng quản lý trên bản đồ và ngoài hiện trường để có các biện pháp bảo vệ phù hợp cho từng phân vùng.

###### *b) Xây dựng quy chế và biện pháp bảo vệ rừng*

###### *\* Tổ chức các lực lượng bảo vệ rừng*

Công ty tự quyết định về tổ chức bộ máy, biên chế lực lượng bảo vệ chuyên trách về các đội QLBR trong từng thời kỳ theo yêu cầu về công tác quản lý và căn cứ vào quy định của Nhà nước.

###### *\* Biện pháp bảo vệ rừng*

- Xây dựng quy chế bảo vệ rừng trên cơ sở các quy định hiện hành về Quy chế quản lý rừng.

## **1.2. Kế hoạch bảo vệ rừng có giá trị bảo tồn cao HCVF**

- Nghiêm cấm toàn bộ các hoạt động khai thác sử dụng lâm sản trong khu vực HCVF bao gồm cả lâm sản ngoài gỗ, nhằm đảm bảo giá trị bảo tồn cao và đa dạng sinh học;

- Xây dựng và thực hiện “Khung chiến lược quản lý các giá trị bảo tồn cao”;

- Xây dựng và thực hiện “Khung kế hoạch quản lý các giá trị bảo tồn cao”;

- Phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức tuyên truyền nội quy, quy chế bảo vệ rừng kể cả việc in ấn tờ rơi với các nội dung tuyên truyền giáo dục ý thức bảo vệ rừng. Xây dựng hương ước, quy ước về bảo vệ rừng đến từng thôn từng xã có lâm phận quản lý của Công ty.

- Xây dựng các bảng tuyên truyền tại khu rừng có giá trị bảo tồn cao.

- Ngăn chặn, xử lý các vụ khai thác, sử dụng tài nguyên rừng trái pháp luật, săn bắt, buôn bán các loài động thực vật hoang dã v.v...

## **1.3. Kế hoạch bảo vệ đa dạng sinh học**

- Phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức tuyên truyền nội quy, quy chế bảo vệ rừng kể cả việc in ấn tờ rơi với các nội dung tuyên truyền giáo dục ý thức bảo vệ rừng. Xây dựng hương ước, quy ước về bảo vệ rừng đến từng thôn từng xã có lâm phận quản lý của Công ty.

- Xây dựng các bảng tuyên truyền bảo vệ rừng đặc biệt là rừng tự nhiên.

- Ngăn chặn, xử lý các vụ khai thác, sử dụng tài nguyên rừng trái pháp luật.

- Thường xuyên kiểm tra và hướng dẫn các hộ gia đình, các cộng đồng nhận khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh, làm giàu rừng.

- Lập danh mục các loài động, thực vật quý hiếm, xác định khu vực phân bố lên bản đồ và thực địa.

Phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức tuyên truyền phổ biến danh sách các loài động vật rừng nguy cấp quý hiếm, các biện pháp bảo vệ và các hành vi nghiêm cấm khai thác những đối tượng này. In ấn tờ rơi có hình ảnh các loài này và kèm theo tên địa phương để người dân dễ nhận biết.

## **1.4. Kế hoạch chống chặt phá, xâm lấn rừng**

### *a. Nội dung, biện pháp*

Công ty củng cố, nâng cao năng lực cho các cán bộ chuyên trách quản lý bảo vệ rừng của đơn vị mình đồng thời phối hợp với chính quyền địa phương tuyên truyền vận động người dân thực hiện nghiêm chỉnh Luật lâm nghiệp và các quy phạm pháp luật liên quan đến công tác bảo vệ rừng. Tăng cường phối hợp với các cơ quan chức năng tổ chức truy quét các đối tượng bên ngoài khai thác, chặt phá rừng trái pháp luật.

Khuyến khích và có chính sách đãi ngộ cho người dân phát hiện và trình báo các vụ việc xâm lấn, chặt phá rừng.

### *b. Kế hoạch*

Hàng năm phân chia khu vực quản lý cho các Đội quản lý bảo vệ rừng. Xây dựng chế độ, thời gian biểu tuần tra, canh gác cũng như giám sát các hoạt động kinh tế, ... có thể xâm hại đến tài nguyên rừng. Xác định danh mục các khu rừng dễ bị xâm hại và đề ra biện pháp hạn chế các tác động tiêu cực.

### **1.5. Kế hoạch phòng cháy chữa cháy rừng**

a) *Mục đích:* Bảo vệ, ngăn ngừa lửa rừng, tránh tác động huỷ diệt của lửa rừng với phương châm "phòng là chính, chữa tích cực". Huy động được người dân tham gia trong công tác phòng cháy, chữa cháy rừng.

b) *Đối tượng:* Toàn bộ diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng, đất chưa có rừng nhưng có thảm thực vật che phủ.

c) *Giải pháp và biện pháp kỹ thuật chính*

- Kiện toàn tổ chức lực lượng phòng cháy, chữa cháy rừng;
- Xây dựng nội qui và biện pháp kỹ thuật phòng cháy, chữa cháy rừng tuân thủ theo các quy định phòng cháy, chữa cháy rừng;
- Xây dựng phương án phòng cháy, chữa cháy rừng theo diễn biến từng năm;
- Phối hợp với kiểm lâm và chính quyền sở tại tổ chức tuyên truyền về phòng cháy, chữa cháy rừng đến người dân;
- Trang bị đầy đủ phương tiện, dụng cụ phòng cháy, chữa cháy rừng.
- Xây dựng, tu bổ đường băng cản lửa; củng cố hệ thống biển báo, biển thông tin tuyên truyền...;
- Phối hợp với kiểm lâm và chính quyền sở tại tổ chức tập dượt, diễn tập phòng cháy, chữa cháy rừng
- Xây dựng cơ chế, chính sách và thù lao thích hợp cho người tham gia công tác phòng cháy, chữa cháy rừng, kể cả trong trường hợp rủi ro.

d) *Kế hoạch phòng cháy, chữa cháy rừng*

Đối với những khu rừng dễ cháy, tiến hành xác định, khoanh vùng các trọng điểm (diện tích, đối tượng, địa điểm...). Phối hợp với các chủ rừng, lực lượng kiểm lâm thường xuyên tuần tra, kiểm tra các vùng trọng điểm dễ cháy rừng để có thể chủ động triển khai công tác phòng cháy, chữa cháy rừng. Thường xuyên tuần tra, kiểm soát người ra vào rừng và phát hiện sớm các điểm cháy rừng để huy động lực lượng tham gia chữa cháy kịp thời.

Hàng năm Công ty tổ chức xây dựng phương án và kế hoạch phòng cháy chữa cháy rừng.

### **1.6. Kế hoạch phòng trừ sâu bệnh hại**

a. *Đối tượng:* Chủ yếu xuất hiện ở vườn ươm, dự phòng khi xảy ra các khu rừng có sâu bệnh hại.

b. Nội dung kế hoạch kiểm soát, phòng ngừa dịch hại tổng hợp:

- Kiểm soát nguồn gốc giống: (hạt giống, cây giống...) phải có giấy xác nhận của cơ quan kiểm dịch thực vật có thẩm quyền nếu là hạt giống nhập nội;

- Hạn chế tối đa sử dụng thuốc bảo vệ thực vật. Nếu cần phải sử dụng chỉ sử dụng thuốc bảo vệ thực vật nằm trong danh mục cho phép của Bộ Nông nghiệp và PTNT, FSC và WTO trong quản lý trồng rừng và sản xuất cây con.

## 2. Kế hoạch phát triển rừng

### 2.1. Kế hoạch phát triển rừng đặc dụng, phòng hộ

Tổng diện tích trồng rừng môi trường cảnh quan toàn chu kỳ theo phương án: 311,4ha, bình quân thực hiện 44,5 ha/năm. Cụ thể như sau:

**Bảng 8. Kế hoạch trồng rừng phòng hộ MTCQ, rừng trồng thay thế giai đoạn 2020 - 2026**

TT	Trồng rừng phòng hộ MTCQ và rừng thay thế	Kế hoạch							
		Cộng	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026
	- Diện tích (ha)	311,4	59,6	39,4	46,2	45,1	38,1	41,5	41,5

### 2.2. Kế hoạch phát triển rừng sản xuất

Tổng diện tích : 2.463,24, bao gồm rừng trồng gỗ lớn 763,58 ha; trồng rừng gỗ nhỏ 1.699,67 ha. Cụ thể như sau:

**Bảng 9. Kế hoạch trồng lại rừng gỗ nhỏ giai đoạn 2020 -2026**

Năm	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	Tổng cộng
Diện tích (ha)	213,65	223,47	265,97	257,68	252,1	227,6	259,2	1699,67

**Bảng 10. Kế hoạch trồng lại rừng gỗ lớn giai đoạn 2020 -2026**

Năm	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	Tổng cộng
Diện tích (ha)	81,0	131,0	94,89	100,79	117,2	149,9	88,8	763,58

### 2.3. Chu kỳ, năng suất dự kiến đạt được

- Chu kỳ trồng rừng gỗ nguyên liệu: 7 năm; năng suất dự kiến đạt được là 140 m<sup>3</sup>/ha.

- Chu kỳ trồng rừng gỗ lớn trên 10 năm; năng suất dự kiến đạt được là 250m<sup>3</sup>/ha.

## **2.4. Kế hoạch chuyển hoá rừng**

a) *Đối tượng*: Rừng trồng sản xuất nằm trong quy hoạch vùng gỗ lớn của Công ty

b) *Diện tích, địa điểm*: - Tổng diện tích đã chuyển hóa: 142,37 ha

Chuyển hóa lần 1: 98,87 ha, đã thực hiện vào năm 2016, 2017, 2018 tại khoảnh 6a và 8 tiểu khu 351, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh.

Chuyển hóa lần 2: 43,5 ha, đã thực hiện vào năm 2019, khoảnh 5 và 7 tiểu khu 352; khoảnh 7, 8 tiểu khu 353 xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn.

## **2.5. Kế hoạch chăm sóc rừng trồng**

a) *Đối tượng*: Là rừng trồng phòng hộ MTCQ, rừng trồng thay thế, rừng trồng sản xuất của Công ty.

b) *Diện tích*:

Tổng diện tích chăm sóc giai đoạn 2020 - 2026 là: 3.620,42 ha

Trong đó: + Diện tích rừng trồng phòng hộ, đặc dụng: 1.266,45 ha

+ Diện tích rừng trồng sản xuất : 2.353,97 ha

## **3. Kế hoạch khai thác lâm sản**

### **3.1. Đối tượng rừng đưa vào khai thác**

- Tuổi rừng: 5 - 7 năm với sản xuất gỗ dăm kết hợp gỗ lớn; và 10 -12 năm với sản xuất gỗ lớn. Rừng đạt tuổi khai thác chính. **Tổng diện tích: 2.463,24ha**

### **3.2. Phương thức khai thác**

Khai thác trắng và chặt trắng theo băng, theo đám theo lô ở nơi độ dốc dưới 25<sup>0</sup>; diện tích đám tương ứng với diện tích của lô rừng trồng. (*Đối với rừng sản xuất diện tích lô tối đa không quá 30,0ha*).

- Ở nơi có độ dốc từ 25<sup>0</sup> trở lên, đám khai thác có thể là các lô có diện tích nhỏ dưới ≤ 3 ha.

### **3.6. Kỹ thuật khai thác, an toàn lao động**

#### **3.6.1. Kỹ thuật khai thác**

Thực hiện theo quy trình kỹ thuật đã ban hành của Bộ NNPTNT và Kỹ thuật khai thác giảm thiểu tác động (RIL) của FSC.

#### **3.6.2. An toàn lao động**

- Tuân thủ theo các quy định của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) về lao động trong ngành lâm nghiệp và yêu cầu của Kỹ thuật khai thác giảm thiểu tác động (RIL) của FSC.

- Thường xuyên trang bị và cập nhật các kiến thức về an toàn lao động cho người lao động. Trang bị đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động cần thiết theo quy định cụ thể trong từng loại công việc.

### **3.7. Kế hoạch khai thác gỗ cho 1 chu kỳ**

**Bảng 11. Kế hoạch khai thác rừng trồng giai đoạn 2020 – 2026**

Stt	Năm	Diện tích khai thác ( ha)					Loại cây	Sản lượng dự kiến ( m3)	Ghi chú
		Tổng	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng	Rừng sản xuất	Ngoài quy hoạch		Tổng SL	
<b>1</b>	<b>2020</b>	<b>294,64</b>	<b>85,34</b>	<b>0</b>	<b>203,1</b>	<b>6,2</b>		<b>37.642,63</b>	
	Có CCR	288,44	85,34		203,1		KL	32.810,23	
	Loại trừ	6,2				6,2	KL	4.832,4	
<b>2</b>	<b>2021</b>	<b>354,47</b>	<b>7,96</b>	<b>0,00</b>	<b>346,51</b>	<b>0,00</b>		<b>41.208,61</b>	
	Có CCR	19,2			19,20		KL	5.172,5	Gỗ lớn
	Có CCR	335,27	7,96		327,31			36.036,11	Gỗ nhỏ
	Loại trừ								
<b>3</b>	<b>2022</b>	<b>360,86</b>	<b>223,77</b>	<b>1,1</b>	<b>94,89</b>	<b>41,1</b>		<b>48.592,32</b>	
	Có CCR	76,3			76,30		KL	18.502,80	Gỗ lớn
	Có CCR	243,46	223,77	1,1	18,59			13.839,22	Gỗ nhỏ
	Loại trừ	41,1				41,1		16.250,30	Gỗ nhỏ
<b>4</b>	<b>2023</b>	<b>358,5</b>	<b>263,02</b>		<b>81,52</b>	<b>23,98</b>		<b>48.566,94</b>	
	Có CCR	33,3			26,32	6,98	KL	8.048,6	Gỗ lớn
	Có CCR	8,4			8,40		KL	2.030,3	Gỗ lớn
	Có CCR	309,82	263,02		46,8			36.354,54	Gỗ nhỏ
	Loại trừ	6,98				17,0		2.133,5	Gỗ nhỏ
<b>5</b>	<b>2024</b>	<b>369,3</b>	<b>165,4</b>	<b>46,7</b>	<b>117,2</b>	<b>40,0</b>		<b>49.089,31</b>	
	Có CCR	329,3	165,4	46,7	117,2			43.813,3	Gỗ nhỏ
	Loại trừ	40,0				40,0		5.276,0	Gỗ nhỏ
<b>6</b>	<b>2025</b>	<b>377,5</b>	<b>141,77</b>	<b>63,2</b>	<b>150,4</b>	<b>22,13</b>		<b>50.008,18</b>	
	Có CCR	355,37	141,77	63,2	150,4			47.142,38	Gỗ nhỏ
	Loại trừ	22,13				22,13		2.865,8	Gỗ nhỏ
<b>7</b>	<b>2026</b>	<b>348,0</b>	<b>121,8</b>	<b>95,1</b>	<b>110,2</b>	<b>20,9</b>		<b>46.529,97</b>	
	Có CCR	327,1	121,8	95,1	110,2			43.658,31	Gỗ nhỏ
	Loại trừ	20,9				20,9		2.871,66	Gỗ nhỏ
<b>*</b>	<b>Tổng</b>	<b>2.463,24</b>	<b>1049,21</b>	<b>206,10</b>	<b>1.053,62</b>	<b>154,31</b>	<b>-</b>	<b>319.287,36</b>	<b>-</b>
	Có CCR	2.351,91	1049,21	206,10	1.053,62	6,98		301.308,0	
	Loại trừ	147,33				147,33		17.979,36	



#### **4. Kế hoạch nhân lực và đào tạo**

##### **4.1. Nhân lực**

- Tổng số lao động Công ty hiện tại là 83. Kế hoạch 2020 - 2026 sẽ tuyển dụng thêm 4 cán bộ văn phòng, 10 công nhân trực tiếp sản xuất và bảo vệ rừng nâng tổng số lao động lên 97 người và giữ nguyên cho tới cuối kỳ Phương án..
- Công ty sẽ sử dụng khoảng 750 lao động thuê ngoài ( lao động thời vụ)/năm.

##### **4.2. Nhu cầu và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực**

- Khuyến khích và có chính sách hỗ trợ người lao động học tập các nghiệp vụ có tính ứng dụng cao để phục vụ trực tiếp cho sản xuất kinh doanh; quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.
- Tăng cường cán bộ có trình độ chuyên môn về các đội trực tiếp sản xuất, nhằm chuyển giao nhanh các tiến bộ khoa học vào sản xuất kinh doanh.
- Xây dựng Kế hoạch tập huấn đào tạo nhân lực giai đoạn 2020 - 2026

#### **5. Chính sách về phòng chống tham nhũng, chống chạy chức, chạy quyền;**

- Thực hiện Luật, các văn bản của Trung ương và địa phương về Phòng chống tham nhũng.

#### **6. Chính sách về bình đẳng giới, chống bạo lực gia đình.**

- Có các biện pháp được thực hiện nhằm thúc đẩy bình đẳng giới và phòng chống phân biệt đối xử về giới trong các hoạt động tuyển dụng, cơ hội đào tạo, trao hợp đồng, quá trình tham gia vào các hoạt động quản lý.
- Có cơ chế bảo mật và hiệu quả để tài liệu hóa và giải quyết các trường hợp quấy rối tình dục và phân biệt đối xử về giới tính, tình trạng hôn nhân, cha mẹ hoặc khuynh hướng lạm dụng tình dục.

#### **7. Kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng**

##### **12.1. Nội dung tuyên truyền**

Tuyên truyền cho toàn thể bà con nhân dân tại các đơn vị có rừng của Công ty quản lý những kiến thức cơ bản về Luật “*Lâm nghiệp*”; Vai trò, tác dụng của rừng, những nguy cơ của việc phá rừng và công tác phòng cháy, chữa cháy rừng ở địa phương, bảo vệ đa dạng sinh học, bảo vệ hành lang ven suối.

##### **12.2. Hình thức tuyên truyền**

- Phối hợp với các cơ quan, tổ chức đoàn thể chính trị xã hội, kiểm lâm địa bàn của từng địa phương để làm tốt công tác tuyên truyền.

##### **12.3. Đối tượng tham gia**

- Lãnh đạo Đảng ủy, UBND, UBMTTQVN xã, phường, các Ban ngành đoàn thể, hội viên các Hội đoàn thể (Phụ nữ, cựu chiến binh, Đoàn TN, hội nông dân...) và bà con nhân dân trong các xã, phường tham dự.

### 13. Kế hoạch giám sát diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng

Công ty đã lập được hệ thống Ô tiêu chuẩn tạm thời và ô tiêu chuẩn định vị. Trong thời gian tới, Công ty sử dụng hệ thống các ô tiêu chuẩn này để theo dõi diễn biến tài nguyên rừng làm cơ sở bổ sung phương án ở các giai đoạn sau, cụ thể:

- Trước khi kết thúc mỗi giai đoạn 5 năm, tiến hành điều tra rừng thu thập số liệu trên các ô tiêu chuẩn để xây dựng kế hoạch cụ thể cho 5 năm tiếp theo.

### 14. Kế hoạch xây dựng xưởng chế biến, thương mại lâm sản

a. Vị trí nhà xưởng: Tại huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định. Công nghệ: Việt Nam

b. Thời gian dự kiến xây dựng: Khởi công và hoàn thành trong năm 2021

## IV. NHU CẦU VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

### 1. Tổng hợp nhu cầu vốn cho kế hoạch quản lý rừng bền vững (Bảng 12)

Đvt: Triệu đồng

Stt	Hạng mục	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	cộng
1	Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững	319,89							319,89
2	Bảo vệ rừng	1.782	1.800	1.806	1.812	1.818	1.824	1.830	12.672
	- Rừng sản xuất	739	739	739	739	739	739	739	5.173
	- Rừng phòng hộ	1.043	1.061	1.067	1.073	1.079	1.085	1.091	7.499
3	Phát triển rừng	10.690	11.710	12.022	11.935	12.014	12.491	11.463	82.325
	- Rừng sản xuất gỗ nhỏ	5.837	6.106	7.267	7.040	6.888	6.219	7.082	46.439
	- Rừng sản xuất gỗ lớn	2.506	4.053	2.936	3.118	3.626	4.638	2.747	23.625
	- Rừng phòng hộ	2.347	1.551	1.819	1.776	1.500	1.634	1.634	12.262
4	Chăm sóc rừng	9.452	8.892	10.091	10.316	10.796	11.147	11.580	72.275
	- Rừng sản xuất	7.514	6.909	8.233	8.536	9.051	9.533	10.019	59.796
	- Rừng phòng hộ	1.938	1.983	1.858	1.780	1.745	1.614	1.561	12.479
5	Phòng cháy chữa cháy rừng	325	338	352	365	379	392	406	2.558
	- Xây dựng mới ranh cản lửa	58	58	58	58	58	58	58	406
	- Duy tu ranh cản lửa	267	280	294	307	321	334	348	2.152
6	Phòng trừ sâu bệnh hại rừng	20	20	20	20	20	20	20	140
7	Dịch vụ cộng đồng	5	5	5	5	5	5	5	35
8	Xây dựng cơ sở hạ tầng	75	75	75	75	75	75	75	525
9	Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật	5	5	5	5	5	5	5	35
10	Chế biến, thương mại lâm sản (chỉ áp dụng cho chủ rừng có hoạt động này)		5.000						5.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>22.674</b>	<b>27.846</b>	<b>24.376</b>	<b>24.533</b>	<b>25.113</b>	<b>25.959</b>	<b>25.385</b>	<b>175.885</b>

## 2. Nguồn vốn đầu tư (Bảng 13)

Đvt: Triệu đồng

Stt	Hạng mục	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	cộng
1	Vốn sản xuất kinh doanh của công ty	5.987	19.131	17.646	17.774	19.084	19.478	20.692	119.792
	- Nguồn khấu hao tài sản và quỹ đầu tư phát triển	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	23.100
	- Từ nguồn SXKD tái đầu tư lại (do khai thác rừng trồng gỗ nhỏ và gỗ lớn)	2.687	15.831	14.346	14.474	15.784	16.178	17.392	96.692
2	Vốn liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư								0
3	Vốn vay các tổ chức tín dụng	11.033	3.780	1.633	1.764	1.325	1.755	0	21.290
4	Ngân sách nhà nước (nhiệm vụ công ích, khoa học công nghệ...)	5.653	4.934	5.096	4.994	4.703	4.726	4.692	34.798
	- Trồng rừng	2.347	1.551	1.819	1.776	1.500	1.634	1.634	12.262
	- Chăm sóc rừng	1.938	1.983	1.858	1.780	1.745	1.614	1.561	12.479
	- Bảo vệ rừng	1.043	1.061	1.067	1.073	1.079	1.085	1.091	7.499
	- Ranh cản lửa	325	338	352	365	379	392	406	2.558
5	Dịch vụ môi trường rừng	0,68	0,68	0,68	0,68	0,68	0,68	0,68	4,76
6	Khai thác lâm sản								0
7	Hỗ trợ quốc tế								0
8	Các nguồn khác...								0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>22.674</b>	<b>27.846</b>	<b>24.376</b>	<b>24.533</b>	<b>25.113</b>	<b>25.959</b>	<b>25.385</b>	<b>175.885</b>

## V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

### 1. Giải pháp kỹ thuật

- Xin cấp chứng chỉ rừng trồng FSC để nâng cao giá trị và hiệu quả rừng trồng đủ sức cạnh tranh với thị trường quốc tế.

- Chú trọng đầu tư sản xuất cây giống bằng phương pháp nuôi cấy mô, nâng tỷ lệ trồng rừng bằng cây con nuôi cấy mô đạt ít nhất 70%;

- Chuyển dịch một phần diện tích thích hợp từ sản xuất kinh doanh rừng gỗ nhỏ sang kinh doanh rừng gỗ lớn.

- Xây dựng chuỗi giá trị trong lâm nghiệp từ giống chất lượng cao, trồng rừng thâm canh đến khai thác, chế biến và xuất khẩu ra thị trường. Tiếp tục đầu tư vào Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn để thực hiện chuỗi giá trị khép kín.

## **2. Giải pháp về nguồn nhân lực**

- Có chính sách hỗ trợ CBNV học tập các nghiệp vụ có tính ứng dụng cao phục vụ trực tiếp cho sản xuất kinh doanh; quản lý, sử dụng đất, bảo vệ và phát triển rừng.

- Tăng cường cán bộ có trình độ chuyên môn về các đội trực tiếp làm công tác quản lý. Kết hợp nghiên cứu với đào tạo nhân lực cho Công ty và các nghiên cứu nên có sự tham gia của người dân để sử dụng vốn kiến thức bản địa.

## **3. Giải pháp về phối hợp với các bên liên quan**

- Thực hiện có hiệu quả quy chế phối hợp quản lý bảo vệ rừng với Hạt kiểm lâm, Ủy ban Nhân dân xã, phường;

- Phối hợp các hội đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội tuyên truyền, giáo dục pháp luật bảo vệ rừng cho cộng đồng dân cư;

- Thực hiện chính sách thù lao, khen thưởng cho người dân tham gia công tác phát hiện các vụ việc vi phạm công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng.

## **4. Giải pháp về khoa học, công nghệ**

Nghiên cứu xây dựng, áp dụng các giải pháp công nghệ GIS phục vụ theo dõi, giám sát tài nguyên và môi trường rừng, tiềm năng dịch vụ môi trường rừng. Phát huy tối đa thế mạnh về ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất cây giống chất lượng cao phục vụ cho việc kinh doanh rừng.

## **5. Giải pháp về nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư**

- Nguồn kinh phí đầu tư bao gồm nguồn vốn tự cân đối của đơn vị, nguồn khấu hao tài sản, quỹ đầu tư phát triển.

- Tạo liên kết với những doanh nghiệp, thành phần kinh tế có tiềm lực để đầu tư phát triển sản xuất và vay ưu đãi để đầu tư để tái đầu tư phát triển rừng.

- Tích cực tìm kiếm các nguồn vốn tài trợ của các dự án để xây dựng và thực hiện được cấp chứng chỉ rừng quốc tế về quản lý rừng bền vững.

## **6. Giải pháp về thị trường**

- Tổ chức lại công tác tiếp thị, tìm hiểu thị trường và thị hiếu người tiêu dùng để có kế hoạch tiêu thụ sản phẩm của công ty.

- Xây dựng kế hoạch kinh doanh dài hạn của công ty để có kế hoạch phân bổ nguồn vốn và các giải pháp thực hiện đạt kết quả cao.

## **7. Giải pháp giảm thiểu tác động môi trường**

- Khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; ứng phó biến đổi khí hậu; tăng tỷ lệ che phủ rừng lên trên 60%;

- Nâng cao trách nhiệm cộng đồng và năng lực cho cán bộ quản lý, đảm bảo trên 80% cộng đồng dân cư tại các xã phường, thị trấn thuộc vùng dễ bị tổn thương, thường xuyên bị thiên tai và ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và 100% CBNV trong

công ty có hiểu biết cơ bản về biến đổi khí hậu, phòng chống lụt bão và giảm nhẹ thiên tai.

## VI. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN

### 1. Hiệu quả về kinh tế

- Với sản lượng khai thác gỗ rừng trồng hàng năm trên 32.000 tấn/năm, năm triệu cây giống lâm nghiệp/năm và cung ứng dịch vụ môi trường rừng... sẽ tạo doanh thu hàng năm của Công ty đạt trên 50 tỷ đồng;

- Tạo việc làm ổn định cho cán bộ, công nhân viên của Công ty, với thu nhập ổn định từ bình quân của các Công ty đều đạt mức 08 triệu đồng/người/tháng trở lên;

- Công ty sẽ đóng góp cho ngân sách Nhà nước trên 10 tỷ đồng/năm.

### 2. Hiệu quả về xã hội

- Thông qua giao khoán quản lý bảo vệ, nuôi dưỡng, KNTS, làm giàu rừng tự nhiên; trồng rừng và chăm sóc rừng trồng, nâng cao thu nhập cho người dân trong vùng và hạn chế tình trạng xâm hại tài nguyên rừng, tình trạng phá rừng làm nương rẫy;

- Hàng năm, trích từ nguồn vốn đầu tư để duy tu bảo dưỡng đường lâm nghiệp, kết hợp phục vụ dân sinh và hỗ trợ công tác xã hội cho các địa phương.

### 3. Hiệu quả về môi trường

- Duy trì bền vững độ che phủ hiện có và nâng độ che phủ khi có điều kiện về nhân lực và kinh phí;

- Tăng cường đa dạng sinh học bằng cách trồng các loài cây bản địa.

## Chương 4. KẾ HOẠCH GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ

**Bảng 14. Kế hoạch giám sát và phân công trách nhiệm**

Số TT	Nội dung giám sát	Tần suất (lần/năm)	Trách nhiệm	Thời gian báo cáo
1	Giám sát vườn ươm	12	P. Kỹ thuật - QL BVR, P. Kế hoạch	Hàng tháng
2	Giám sát hoạt động nhà thầu (trồng rừng, chăm sóc rừng, khai thác rừng)	12	P. Kỹ thuật - QL BVR, P. Kế hoạch, P. Kế Toán	Hàng tháng
3	Giám sát BVR, PCCCR	12	P. Kỹ thuật - QL BVR	Hàng tháng
4	Giám sát năng suất rừng	1	P. Kỹ thuật - QL BVR; Phòng Kế hoạch	Tháng 10 hàng năm
5	Giám sát chuỗi HTSP FM/CoC	12	Phòng Kế hoạch, P. Kế toán	Hàng tháng
6	Giám sát HLVS, bảo vệ đa dạng sinh học	1	P. Kỹ thuật - QL BVR; P. Kế hoạch	Tháng 12 hàng năm

7	Giám sát khu rừng có giá trị bảo tồn cao HCVF	4	P. Kỹ thuật - QLVR; P. Kế hoạch; P. Kế toán	Tháng 3, 6, 9, 12 hàng năm
8	Giám sát xói mòn đất	1	P. Kỹ thuật - QLVR	Tháng 12 hàng năm
9	Giám sát chất lượng nguồn nước	1	Thuê TTYTDP	Tháng 12 hàng năm
10	Giám sát tác động môi trường	1	P. Kỹ thuật - QLVR	Tháng 12 hàng năm
11	Giám sát tác động xã hội	1	P. Kỹ thuật - QLVR	Tháng 12 hàng năm

## 2. Kế hoạch đánh giá

Công ty tiến hành đánh giá hàng năm, giữa và cuối chu kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh rừng để có kết quả chính xác, thiết thực nhằm rút kinh nghiệm, thực hiện các biện pháp cải tiến, điều chỉnh lại kế hoạch để tiến đến quản lý rừng một cách bền vững.

## III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 1. Kết luận

*“Phương án Quản lý rừng bền vững Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn giai đoạn 2020 – 2026”* được xây dựng dựa trên cơ sở thừa kế những nguồn tài liệu tin cậy, đồng thời thực hiện trên cơ sở những văn bản, hướng dẫn, quy chế về quản lý rừng, định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành, đảm bảo các nguyên tắc cơ bản của Quản lý rừng bền vững. Về nội dung của phương án đã đảm bảo đúng theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, phù hợp với Đường lối, Chủ trương chính sách của Nhà nước. Do vậy, đây là báo cáo có đủ căn cứ khoa học và thực tiễn đáp ứng được nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.

### 2. Kiến nghị

- Nhà nước hỗ trợ kinh phí cho việc làm chứng chỉ về quản lý rừng FSC;
- Công ty được vay vốn Nhà nước lãi suất ưu đãi để đầu tư trồng rừng kinh doanh gỗ lớn. Xem xét miễn giảm tiền thuê đất, thuế thu nhập doanh nghiệp, bảo hiểm rừng trồng tạo điều kiện Công ty kinh doanh có hiệu quả;
- Các ngành chức năng xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật về lấn, chiếm đất đai, phá rừng;
- UBND tỉnh, Sở NN và PTNT, các Sở, ban ngành chức năng ủng hộ các giải pháp bảo tồn đối với diện tích rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVF);
- Công ty kính đề nghị các đơn vị, tổ chức có liên quan tích cực hỗ trợ giúp đỡ góp phần hoàn thành việc xây dựng và thực thi có hiệu quả Phương án QLVR.

*Quy Nhơn, tháng 8 năm 2020*

**CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN**

